

BẢNG TỔNG HỢP
DANH SÁCH CHỦ VẬT NUÔI BỊ THIẾT HẠI DO DỊCH BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI
(Từ ngày 01 tháng 06 năm 2025 đến ngày 24 tháng 07 năm 2025)

STT	Họ và tên	Thôn	Số liệu thiệt hại						Kinh phí hỗ trợ			Ghi chú
			Số lượng (con)	Khối lượng (kg)	Trong đó				Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Trong đó		
					Lợn nái, đực giống		Lợn thịt, lợn con			NSTW (1.000.đ)	NS tỉnh (1.000.đ)	
					Số lượng (con)	Khối lượng (kg)	Số lượng (con)	Khối lượng (kg)				
1	2	3	4	5,0	6	7,0	8	9,0	10	11	12	
TỔNG CỘNG			464	34.871	62	17.557,0	402	17.314,0	1.325.098,0	927.568,6	397.529,4	
1	Trần Thị Từ	Nhân Hòa	1	30,0	-	-	1	30,0	1.140,0	798,0	342,0	
2	Nguyễn Gia Cúc	Nhân Hòa	1	349,0	1	349,0			13.262,0	9.283,4	3.978,6	
3	Phạm Văn Danh	Nhân Hòa	2	444,0	1	362,0	1	82,0	16.872,0	11.810,4	5.061,6	
4	Nguyễn Gia Đông	Nhân Hòa	22	1.222,0	3	959,0	19	263,0	46.436,0	32.505,2	13.930,8	
5	Ngô Văn Đàm	Nhân Hòa	10	363,0	1	261,0	9	102,0	13.794,0	9.655,8	4.138,2	
6	Nguyễn Gia Cường	Nhân Hòa	1	155,0	1	155,0			5.890,0	4.123,0	1.767,0	
7	Trần Đắc Lĩnh	Quý Hòa	9	1.257,0	2	801,0	7	456,0	47.766,0	33.436,2	14.329,8	
8	Phạm Thị Hường	Quý Hòa	33	2.315,0	3	680,0	30	1.635,0	87.970,0	61.579,0	26.391,0	
9	Trần Thị Tuyết	Quý Hòa	1	251,0	1	251,0			9.538,0	6.676,6	2.861,4	
10	Lê Thị Hạnh	Quý Hòa	3	287,0			3	287,0	10.906,0	7.634,2	3.271,8	
11	Trần Thị Hạnh	Quý Hòa	1	298,0	1	298,0			11.324,0	7.926,8	3.397,2	
12	Trần Thị Thảo	Quý Hòa	7	393,0			7	393,0	14.934,0	10.453,8	4.480,2	
13	Nguyễn Thị Loan	Đại Hòa	7	248,0			7	248,0	9.424,0	6.596,8	2.827,2	
14	Phạm Thế Dương	Đại Hòa	4	539,0	1	270,0	3	269,0	20.482,0	14.337,4	6.144,6	

15	Trần Thị Thành	Đại Hòa	1	41,0			1	41,0	1.558,0	1.090,6	467,4	
16	Phan Thị Vân	Đại Hòa	3	218,0			3	218,0	8.284,0	5.798,8	2.485,2	
17	Lưu Thị Hạnh	Đại Hòa	1	177,0	1	177,0			6.726,0	4.708,2	2.017,8	
18	Nguyễn Thị Hoài	Minh Hòa	5	566,0	1	339,0	4	227,0	21.508,0	15.055,6	6.452,4	
19	Trần Thị Lan	Minh Hòa	13	452,0	1	284,0	12	168,0	17.176,0	12.023,2	5.152,8	
20	Nguyễn Văn Tuệ	Bắc Hòa	11	431,0	1	261,0	10	170,0	16.378,0	11.464,6	4.913,4	
21	Phạm Đình Vượng	Yên Mỹ	10	618,0			10	618,0	23.484,0	16.438,8	7.045,2	
22	Trần Hoàng Chung	Bình Thọ	56	4.368,0	8	2.421,0	48	1.947,0	165.984,0	116.188,8	49.795,2	
23	Nguyễn Quốc Khích	Bình Thọ	1	280,0	1	280,0			10.640,0	7.448,0	3.192,0	
24	Trần Thị Hằng	Bình Thọ	1	46,0			1	46,0	1.748,0	1.223,6	524,4	
25	Nguyễn Thị Kiều	Bình Thọ	3	202,0			3	202,0	7.676,0	5.373,2	2.302,8	
26	Lê Thị Thủy	Bình Thọ	4	178,0			4	178,0	6.764,0	4.734,8	2.029,2	
27	Đinh Viết Thanh	Bình Thọ	4	192,0			4	192,0	7.296,0	5.107,2	2.188,8	
28	Đặng Thị Mịch	Bình Thọ	1	201,0	1	201,0			7.638,0	5.346,6	2.291,4	
29	Nguyễn Quốc Đức	Bình Thọ	1	287,0	1	287,0			10.906,0	7.634,2	3.271,8	
30	Trần Đình Tạo	Bình Thọ	1	60,0			1	60,0	2.280,0	1.596,0	684,0	
31	Nguyễn Quốc Châu	Bình Thọ	13	602,0			13	602,0	22.876,0	16.013,2	6.862,8	
32	Nguyễn Thị Cúc	Bình Thọ	10	682,0			10	682,0	25.916,0	18.141,2	7.774,8	
33	Trần Hoàng Kim	Bình Thọ	1	68,0			1	68,0	2.584,0	1.808,8	775,2	
34	Nguyễn Thị Thu Huyền	Hồ Phụng	18	1.052,0			18	1.052,0	39.976,0	27.983,2	11.992,8	
35	Trần Đắc Cường	Hồ Phụng	1	84,0			1	84,0	3.192,0	2.234,4	957,6	
36	Nguyễn Thị Liên	Hồ Phụng	9	610,0	1	259,0	8	351,0	23.180,0	16.226,0	6.954,0	
37	Nguyễn Quốc Hợp	Hồ Phụng	12	648,0			12	648,0	24.624,0	17.236,8	7.387,2	
38	Trần Thị Lê	Hồ Phụng	1	309,0	1	309,0			11.742,0	8.219,4	3.522,6	
39	Trần Hữu Lâm	Minh Lạc	11	266,0			11	266,0	10.108,0	7.075,6	3.032,4	
40	Nguyễn Thị Hoa	Minh Lạc	16	896,0	3	805,0	13	91,0	34.048,0	23.833,6	10.214,4	

41	Trần Hữu Linh	Minh Lạc	5	272,0			5	272,0	10.336,0	7.235,2	3.100,8	
42	Nguyễn Thị Hoài	Minh Lạc	9	189,0			9	189,0	7.182,0	5.027,4	2.154,6	
43	Trần Thị Nhung	Minh Lạc	7	306,0			7	306,0	11.628,0	8.139,6	3.488,4	
44	Ngô Văn Vũ	Minh Lạc	24	1.394,0			24	1.394,0	52.972,0	37.080,4	15.891,6	
45	Nguyễn Gia Chương	Minh Lạc	2	244,0	1	206,0	1	38,0	9.272,0	6.490,4	2.781,6	
46	Nguyễn Văn Tứ	Yên Thành	14	430,0	1	326,0	13	104,0	16.340,0	11.438,0	4.902,0	
47	Nguyễn Văn Ân	Yên Thành	1	309,0	1	309,0			11.742,0	8.219,4	3.522,6	
48	Nguyễn Trọng Kỳ	Đông Hòa	9	459,0			9	459,0	17.442,0	12.209,4	5.232,6	
49	Bùi Thị Thủy	Bắc Thành	1	346,0	1	346,0			13.148,0	9.203,6	3.944,4	
50	Phan Xuân Dũng	Bắc Thành	24	1.816,0			24	1.816,0	69.008,0	48.305,6	20.702,4	
51	Nguyễn Thị Kim Oanh	Bắc Thành	2	399,0	1	301,0	1	98,0	15.162,0	10.613,4	4.548,6	
52	Bùi Vĩnh Bình	Bắc Thành	4	665,0	2	591,0	2	74,0	25.270,0	17.689,0	7.581,0	
53	Hoàng Công Lý	Bắc Thành	7	356,0	1	254,0	6	102,0	13.528,0	9.469,6	4.058,4	
54	Đặng Quốc Bình	Nam Thành	1	259,0	1	259,0			9.842,0	6.889,4	2.952,6	
55	Đặng Thị Tiến	Nam Thành	1	221,0	1	221,0			8.398,0	5.878,6	2.519,4	
56	Nguyễn Trọng Tịnh	Trung Dương	1	257,0	1	257,0			9.766,0	6.836,2	2.929,8	
57	Đặng Thị Bính	Trung Dương	4	563,0	1	324,0	3	239,0	21.394,0	14.975,8	6.418,2	
58	Phan Thị Lai	Trung Tiến	2	323,0	1	237,0	1	86,0	12.274,0	8.591,8	3.682,2	
59	Đặng Thị Thư	Trung Tiến	3	260,0	1	117,0	2	143,0	9.880,0	6.916,0	2.964,0	
60	Nguyễn Thị Linh	Trung Tiến	2	115,0			2	115,0	4.370,0	3.059,0	1.311,0	
61	Phan Viết Tuấn	Trung Tiến	2	89,0			2	89,0	3.382,0	2.367,4	1.014,6	
62	Trần Thị Dung	Trung Đoàn	1	353,0	1	353,0			13.414,0	9.389,8	4.024,2	
63	Phan Thị Nhung	Trung Đoàn	1	323,0	1	323,0			12.274,0	8.591,8	3.682,2	
64	Nguyễn Thị Anh	Trung Đoàn	1	225,0	1	225,0			8.550,0	5.985,0	2.565,0	
65	Chu Thị Đường	Trung Đoàn	4	223,0	1	192,0	3	31,0	8.474,0	5.931,8	2.542,2	
66	Nguyễn Văn Cương	Hoàng Vân	1	212,0	1	212,0			8.056,0	5.639,2	2.416,8	

67	Phan Thị Liệu	Hoàng Vân	1	362,0	1	362,0			13.756,0	9.629,2	4.126,8	
68	Nguyễn Trọng Tá	Hoàng Vân	1	415,0	1	415,0			15.770,0	11.039,0	4.731,0	
69	Phan Thị Khanh	Rạng Đông	1	346,0	1	346,0			13.148,0	9.203,6	3.944,4	
70	Thái Đình Lê	Liên Hương	1	342,0	1	342,0			12.996,0	9.097,2	3.898,8	
71	Đặng Văn Nam	Liên Hương	1	321,0	1	321,0			12.198,0	8.538,6	3.659,4	
72	Phạm Thị Trung	Liên Hương	14	358,0	1	275,0	13	83,0	13.604,0	9.522,8	4.081,2	
73	Phan Xuân Thái	Liên Hương	1	178,0	1	178,0			6.764,0	4.734,8	2.029,2	
74	Nguyễn Thị Tân	Trung Đông	1	256,0	1	256,0			9.728,0	6.809,6	2.918,4	